

BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU PHỨC HỢP ĐÔ THỊ DU LỊCH SINH THÁI, SÂN GÔN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN																									
DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT																									
(Kèm theo Thông báo số: 09/TB-BQLDA ngày 14/02/2026 của Ban QLDA xã Châu Ninh)																									
STT	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
I- NAM DÀN																									
1	Lê Văn Nam, Lê Thị Quỳnh		4+20	398+104			980,0	2.025,0	48,4 %	6	4	80.000	78.400.000	235.200.000	12.240.000	325.840.000									521.840.000
	Lê Văn Nam, Lê Thị Quỳnh		4	398	564,0	501,0	63,00										Hoa lily	đồng/m²	501,0	200.000	100%	100.200.000	100.200.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Nam, Lê Thị Quỳnh		20	104	465,7	479,0	-13,30											Hoa lily	đồng/m²	479,0	200.000	100%	95.800.000	95.800.000	
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
2	Đặng Thị Pháo, Hoàng Văn Giật		4+7	900+517			2.005,0	2.025,0	99,0 %	12	4	80.000	160.400.000	481.200.000	24.480.000	666.080.000									1.026.980.000
	Đặng Thị Pháo, Hoàng Văn Giật		4	900	1.035,6	1.000,0	35,60										Nhãn giống	đồng/m²	1.000,0	180.000	100%	180.000.000	180.000.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Đặng Thị Pháo, Hoàng Văn Giật		7	517	955,6	1.005,0	-49,40											Nhãn giống	đồng/m²	1.005,0	180.000	100%	180.900.000	180.900.000	
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
3	Đỗ Thị Đẩu		4	380			720,0	931,0	77,3 %	12	3	80.000	57.600.000	172.800.000	18.360.000	248.760.000									378.360.000
	Đỗ Thị Đẩu	con trai Hoàng Văn Thao làm cây	4	380	731,0	720,0	11,00										Nhãn giống	đồng/m²	720,0	180.000	100%	129.600.000	129.600.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
4	Đỗ Thị Giá (đã chết)		4	450			301,0	731,0	41,2 %	6	1	80.000	24.080.000	72.240.000	3.060.000	99.380.000									153.560.000
	Đỗ Thị Giá (đã chết)		4	450	292,1	301,0	-8,90										Nhãn giống	đồng/m²	301,0	180.000	100%	54.180.000	54.180.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
5	Đỗ Thị Sảng		4	479			700,0	1.026,0	68,2 %	6	6	80.000	56.000.000	168.000.000	18.360.000	242.360.000									368.360.000
	Đỗ Thị Sảng		4	479	691,6	700,0	-8,40										Nhãn giống	đồng/m²	700,0	180.000	100%	126.000.000	126.000.000		
6	Đỗ Thị Tứ		4+7	911+502			2.005,0	2.052,0	97,7 %	12	3	80.000	160.400.000	481.200.000	18.360.000	659.960.000									1.020.860.000
	Đỗ Thị Tứ	Lê Văn May trồng cây	4	911	1.043,1	1.000,0	43,10										Nhãn giống	đồng/m²	1.000,0	180.000	100%	180.000.000	180.000.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Đỗ Thị Tứ		7	502	1.015,4	1.005,0	10,40											Nhãn giống	đồng/m²	1.005,0	180.000	100%	180.900.000	180.900.000	
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
7	Đỗ Văn Đập, Lê Thị Gái		7+4	519+870			1.660,0	1.710,0	97,1 %	12	5	80.000	132.800.000	398.400.000	30.600.000	561.800.000									860.600.000
	Đỗ Văn Đập, Lê Thị Gái		7	519	914,1	911,0	3,10										Nhãn giống	đồng/m²	911,0	180.000	100%	163.980.000	163.980.000		
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
	Đỗ Văn Đập, Lê Thị Gái		4	870	748,7	749,0	-0,30											Nhãn giống	đồng/m²	749,0	180.000	100%	134.820.000	134.820.000	
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
8	Đỗ Xuân Tiệp, Nguyễn Thị Nhân		4+7	908+505			1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	4	80.000	94.400.000	283.200.000	24.480.000	402.080.000									614.480.000
	Đỗ Xuân Tiệp, Nguyễn Thị Nhân	Hoàng Văn Lư trồng cây	4	908	527,3	514,0	13,30										Nhãn giống	đồng/m²	514,0	180.000	100%	92.520.000	92.520.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Đỗ Xuân Tiệp, Nguyễn Thị Nhân		7	505	675,8	666,0	9,80											Nhãn giống	đồng/m²	666,0	180.000	100%	119.880.000	119.880.000	
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)		
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	
9	Hoàng Anh Sơn,Lê Thị Chung		4+7	869+518				1.152,0	1.368,0	84,2 %	12	4	80.000	92.160.000	276.480.000	24.480.000	393.120.000									600.480.000
	Hoàng Anh Sơn,Lê Thị Chung		4	869	544,3	540,0	4,30										Nhân giống	đồng/m²	540,0	180.000	100%	97.200.000	97.200.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Hoàng Anh Sơn,Lê Thị Chung		7	518	619,4	612,0	7,40											Nhân giống	đồng/m²	612,0	180.000	100%	110.160.000	110.160.000		
Giếng khoan																		m	2,0	90.756	0%	0				
10	Đỗ Văn Đường (Đỗ Đình Đường)		4	439				1.329,0	2.401,0	55,4 %	6	6	80.000	106.320.000	318.960.000	18.360.000	443.640.000									642.990.000
	Đỗ Văn Đường (Đỗ Đình Đường)	Lê Văn Trị thầu	4	439	1.353,5	1.329,0	24,50										Cam giống	đồng/m²	1.329,0	150.000	100%	199.350.000	199.350.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
11	Hoàng Thị Mỹ đã chết		4+20	924+108				616,0	684,0	90,1 %	12	1	80.000	49.280.000	147.840.000	6.120.000	203.240.000									314.120.000
	Hoàng Thị Mỹ		4	924	341,2	340,0	1,20										Nhân giống	đồng/m²	340,0	180.000	100%	61.200.000	61.200.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Hoàng Thị Mỹ đã chết		20	108	273,2	276,0	-2,80											Nhân giống	đồng/m²	276,0	180.000	100%	49.680.000	49.680.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
12	Hoàng Văn Ba,Lê Thị Chảo		4+7	931+579				1.026,0	1.026,0	100,0 %	12	4	80.000	82.080.000	246.240.000	24.480.000	352.800.000									537.480.000
	Hoàng Văn Ba,Lê Thị Chảo		4	931	505,9	512,0	-6,10										Nhân giống	đồng/m²	512,0	180.000	100%	92.160.000	92.160.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Hoàng Văn Ba,Lê Thị Chảo		7	579	531,6	514,0	17,60											Nhân giống	đồng/m²	514,0	180.000	100%	92.520.000	92.520.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
13	Hoàng Văn Chử,Lê Thị Sinh		4+7	949+585				1.026,0	1.026,0	100,0 %	12	5	80.000	82.080.000	246.240.000	30.600.000	358.920.000									543.600.000
	Hoàng Văn Chử,Lê Thị Sinh	Ngô Văn Tuệ trồng cây	4	949	702,6	631,0	71,60										Nhân giống	đồng/m²	631,0	180.000	100%	113.580.000	113.580.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Hoàng Văn Chử,Lê Thị Sinh		7	585	416,9	395,0	21,90											Nhân giống	đồng/m²	395,0	180.000	100%	71.100.000	71.100.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
14	Hoàng Văn Chương,Vũ Thị Thường		4	879				342,0	342,0	100,0 %	12	5	80.000	27.360.000	82.080.000	30.600.000	140.040.000									201.600.000
	Hoàng Văn Chương,Vũ Thị Thường		4	879	325,2	342,0	-16,80										Nhân giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	61.560.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
15	Hoàng Văn Đắc,Lê Thị Cót		4+7	948+476				1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	6	80.000	94.400.000	283.200.000	36.720.000	414.320.000									626.720.000
	Hoàng Văn Đắc,Lê Thị Cót	Ngô Văn Tuệ trồng cây	4	948	754,7	640,0	114,70										Nhân giống	đồng/m²	640,0	180.000	100%	115.200.000	115.200.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Hoàng Văn Đắc,Lê Thị Cót		7	476	550,7	540,0	10,70										Nhân giống	đồng/m²	540,0	180.000	100%	97.200.000	97.200.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
16	Hoàng Văn Độ,Lê Thị Trê		4	440				1.130,0	1.710,0	66,1 %	6	4	80.000	90.400.000	271.200.000	12.240.000	373.840.000									577.240.000
	Hoàng Văn Độ,Lê Thị Trê		4	440	1.126,6	1.130,0	-3,40										Nhân giống	đồng/m²	1.130,0	180.000	100%	203.400.000	203.400.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																
17	Hoàng Văn Dự		4+7+8	405+647+454			2.052,0	2.052,0	100,0 %	12	7	80.000	164.160.000	492.480.000	42.840.000	699.480.000									1.068.840.000
	Hoàng Văn Dự		4	405	1.105,1	1.117,0	-11,90									Nhân giống	đồng/m²	1.117,0	180.000	100%	201.060.000	201.060.000			
																Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Hoàng Văn Dự		7	647	618,3	611,0	7,30									Nhân giống	đồng/m²	611,0	180.000	100%	109.980.000	109.980.000			
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Hoàng Văn Dự	Đỗ Thị Huyền trồng cây	8	454	326,7	324,0	2,70										Nhân giống	đồng/m²	324,0	180.000	100%	58.320.000	58.320.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
18	Hoàng Văn Học,Lê Thị Chiên		4+7	395+533			1.292,0	1.368,0	94,4 %	12	4	80.000	103.360.000	310.080.000	24.480.000	437.920.000									670.480.000
	Hoàng Văn Học,Lê Thị Chiên		4	395	735,8	738,0	-2,20									Nhân giống	đồng/m²	738,0	180.000	100%	132.840.000	132.840.000			
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Hoàng Văn Học,Lê Thị Chiên		7	533	589,6	554,0	35,60										Nhân giống	đồng/m²	554,0	180.000	100%	99.720.000	99.720.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
19	Hoàng Văn Hùng,Nguyễn Thị Hà		4+7	909+504			2.153,0	2.394,0	89,9 %	12	6	80.000	172.240.000	516.720.000	36.720.000	725.680.000									1.113.220.000
	Hoàng Văn Hùng,Nguyễn Thị Hà		4	909	1.062,6	1.088,0	-25,40									Nhân giống	đồng/m²	1.088,0	180.000	100%	195.840.000	195.840.000			
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Hoàng Văn Hùng,Nguyễn Thị Hà		7	504	1.096,6	1.065,0	31,60										Nhân giống	đồng/m²	1.065,0	180.000	100%	191.700.000	191.700.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
20	Hoàng Văn Quyền,Nguyễn Thị út		4	384			364,0	684,0	53,2 %	6	1	80.000	29.120.000	87.360.000	3.060.000	119.540.000									185.060.000
	Hoàng Văn Quyền,Nguyễn Thị út	(Hoàng Văn Dự con trai cháu)	4	384	367,6	364,0	3,60									Nhân giống	đồng/m²	364,0	180.000	100%	65.520.000	65.520.000			
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
21	Hoàng Văn Tùy,Lê Thị Huệ		4	950+639			1.210,0	1.368,0	88,5 %	12	3	80.000	96.800.000	290.400.000	18.360.000	405.560.000									623.360.000
	Hoàng Văn Tùy,Lê Thị Huệ	Lê Thị Tâm trồng cây 1,1 sào. Hoàng Thị Phương trồng cây 1 sào	4	950	773,8	750,0	23,80									Nhân giống	đồng/m²	750,0	180.000	100%	135.000.000	135.000.000			
																Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Hoàng Văn Tùy,Lê Thị Huệ		4	639	457,4	460,0	-2,60									Nhân giống	đồng/m²	460,0	180.000	100%	82.800.000	82.800.000			
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
22	Hoàng Văn Xuân,Lê Thị Xuân		4+7	906+507			1.631,0	1.710,0	95,4 %	12	9	80.000	130.480.000	391.440.000	55.080.000	577.000.000									870.580.000
	Hoàng Văn Xuân,Lê Thị Xuân		4	906	815,3	829,0	-13,70									Nhân giống	đồng/m²	829,0	180.000	100%	149.220.000	149.220.000			
																Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Hoàng Văn Xuân,Lê Thị Xuân		7	507	837,7	802,0	35,70										Nhân giống	đồng/m²	802,0	180.000	100%	144.360.000	144.360.000		
Giếng khoan																	m	1,0	90.756	0%	0				
23	Lê Hồng Phong,Đỗ Thị Tuế		4	376			713,0	1.060,0	67,3 %	6	3	80.000	57.040.000	171.120.000	9.180.000	237.340.000									365.680.000
	Lê Hồng Phong,Đỗ Thị Tuế	Đỗ Thị Hương cháu	4	376	729,6	713,0	16,60									Nhân giống	đồng/m²	713,0	180.000	100%	128.340.000	128.340.000			
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)		
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			Số từ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	
24	Lê Minh Chiến,Đặng Thị Đăng		4+4	876+469				1.808,0	2.052,0	88,1 %	12	6	80.000	144.640.000	433.920.000	36.720.000	615.280.000									940.720.000
	Lê Minh Chiến,Đặng Thị Đăng	Hoàng Thị Xoan trồng cây	4	876	836,2	828,0	8,20										Nhân giống	đồng/m²	828,0	180.000	100%	149.040.000	149.040.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Minh Chiến,Đặng Thị Đăng	Dương Văn Sáu làm cây	4	469	981,3	980,0	1,30											Vải giống	đồng/m²	980,0	180.000	100%	176.400.000	176.400.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
25	Lê Quốc Gia,Nguyễn Thị Huế		4+7	1092+528				591,0	684,0	86,4 %	12	3	80.000	47.280.000	141.840.000	18.360.000	207.480.000									313.860.000
	Lê Quốc Gia,Nguyễn Thị Huế	Nguyễn Minh Lương thầu	4	1092	341,3	348,0	-6,70										Nhân giống	đồng/m²	348,0	180.000	100%	62.640.000	62.640.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Quốc Gia,Nguyễn Thị Huế	Nguyễn Minh Lương trồng cây	7	528	268,4	243,0	25,40											Vải giống	đồng/m²	243,0	180.000	100%	43.740.000	43.740.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
26	Lê Thị Chênh		4+7	922+523				1.474,0	1.710,0	86,2 %	12	4	80.000	117.920.000	353.760.000	24.480.000	496.160.000									761.480.000
	Lê Thị Chênh		4	922	887,6	888,0	-0,40										Nhân giống	đồng/m²	888,0	180.000	100%	159.840.000	159.840.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Chênh		7	523	590,3	586,0	4,30											Nhân giống	đồng/m²	586,0	180.000	100%	105.480.000	105.480.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
27	Lê Thị Cước		4	420				385,0	434,0	88,7 %	12	2	80.000	30.800.000	92.400.000	12.240.000	135.440.000									204.740.000
	Lê Thị Cước	Lê Văn Đông làm cây		420	387,0	385,0	2,00										Nhân giống	đồng/m²	385,0	180.000	100%	69.300.000	69.300.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
28	Lê Thị Đào,Hoàng Văn Đăng		4+7	910+503				1.000,0	1.026,0	97,5 %	12	3	80.000	80.000.000	240.000.000	18.360.000	338.360.000									518.360.000
	Lê Thị Đào,Hoàng Văn Đăng	Lê Thị Thùy trồng cây	4	910	440,0	430,0	10,00										Nhân giống	đồng/m²	430,0	180.000	100%	77.400.000	77.400.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Đào,Hoàng Văn Đăng		7	503	579,3	570,0	9,30											Nhân giống	đồng/m²	570,0	180.000	100%	102.600.000	102.600.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
29	Lê Thị Điểm,Đỗ Văn Đen		4+4	471+875				1.185,0	1.368,0	86,6 %	12	0	80.000	94.800.000	284.400.000	0	379.200.000									592.500.000
	Lê Thị Điểm,Đỗ Văn Đen	Con dâu Lê Thị Hằng thầu	4	471	672,7	666,0	6,70										Vải giống	đồng/m²	666,0	180.000	100%	119.880.000	119.880.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Điểm,Đỗ Văn Đen	Con trai Đỗ Văn Đập	4	875	523,3	519,0	4,30											Nhân giống	đồng/m²	519,0	180.000	100%	93.420.000	93.420.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
30	Lê Thị Hường,Hoàng Văn Phẩm		4+7	947+541				1.550,0	1.710,0	90,6 %	12	5	80.000	124.000.000	372.000.000	30.600.000	526.600.000									805.600.000
	Lê Thị Hường,Hoàng Văn Phẩm		4	947	985,9	968,0	17,90										Nhân giống	đồng/m²	968,0	180.000	100%	174.240.000	174.240.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Hường,Hoàng Văn Phẩm	Nguyễn Thị Kim Thi làm cây	7	541	682,6	582,0	100,60											Nhân giống	đồng/m²	582,0	180.000	100%	104.760.000	104.760.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
31	Lê Thị Kê,Lê Xuân Chiến		4+7	903+512				1.032,0	1.197,0	86,2 %	12	9	80.000	82.560.000	247.680.000	55.080.000	385.320.000									571.080.000
	Lê Thị Kê,Lê Xuân Chiến		4	903	509,1	500,0	9,10											Nhân giống	đồng/m²	500,0	180.000	100%	90.000.000	90.000.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Thị Kê,Lê Xuân Chiến		7	512	553,3	532,0	21,30												Nhân giống	đồng/m²	532,0	180.000	100%	95.760.000	95.760.000	
Giếng khoan																			m	1,0	90.756	0%	0			
32	Lê Thị Kiệu đã chết		4+7	905+510				1.182,0	1.368,0	86,4 %	12	5	80.000	94.560.000	283.680.000	30.600.000	408.840.000									621.600.000
	Lê Thị Kiệu		4	905	598,3	570,0	28,30											Nhân giống	đồng/m²	570,0	180.000	100%	102.600.000	102.600.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Thị Kiệu đã chết		7	510	621,1	612,0	9,10												Nhân giống	đồng/m²	612,0	180.000	100%	110.160.000	110.160.000	
Giếng khoan																			m	1,0	90.756	0%	0			
33	Lê Thị Lịch (Hội)		7	454				656,0	684,0	95,9 %	12	0	80.000	52.480.000	157.440.000	0	209.920.000									328.000.000
	Lê Thị Lịch (Hội)	Lê Văn Khuyển trồng cây	7	454	661,4	656,0	5,40											Nhân giống	đồng/m²	656,0	180.000	100%	118.080.000	118.080.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
34	Lê Thị Mai		4+7	907+506				1.013,0	1.026,0	98,7 %	12	7	80.000	81.040.000	243.120.000	42.840.000	367.000.000									549.340.000
	Lê Thị Mai		4	907	517,5	507,0	10,50											Nhân giống	đồng/m²	507,0	180.000	100%	91.260.000	91.260.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Thị Mai		7	506	520,6	506,0	14,60												Nhân giống	đồng/m²	506,0	180.000	100%	91.080.000	91.080.000	
Giếng khoan																			m	1,0	90.756	0%	0			
35	Lê Thị Sứ		4+4	467+877				574,0	684,0	83,9 %	12	1	80.000	45.920.000	137.760.000	6.120.000	189.800.000									293.120.000
	Lê Thị Sứ	Dương Văn Sáu làm cây	4	467	297,5	290,0	7,50											Nhân giống	đồng/m²	290,0	180.000	100%	52.200.000	52.200.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Thị Sứ	Lê Thị Năm trồng cây	4	877	267,4	284,0	-16,60												Nhân giống	đồng/m²	284,0	180.000	100%	51.120.000	51.120.000	
Giếng khoan																			m	2,0	90.756	0%	0			
36	Lê Thị Tuyết (Lê Thị Thành)		4	449				525,0	525,0	100,0 %	12	1	80.000	42.000.000	126.000.000	6.120.000	174.120.000									268.620.000
	Lê Thị Tuyết (Lê Thị Thành)	con trai Lê Văn Thắng làm cây	4	449	528,6	525,0	3,60											Nhân giống	đồng/m²	525,0	180.000	100%	94.500.000	94.500.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
37	Lê Thị Thoa		4	441				629,0	1.368,0	46,0 %	6	5	80.000	50.320.000	150.960.000	15.300.000	216.580.000									329.800.000
	Lê Thị Thoa	Đỗ Thủy Vân làm cây	4	441	643,5	629,0	14,50											Nhân giống	đồng/m²	629,0	180.000	100%	113.220.000	113.220.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
38	Lê Thị Tiến		4	460+885				596,0	684,0	87,1 %	12	1	80.000	47.680.000	143.040.000	6.120.000	196.840.000									304.120.000
	Lê Thị Tiến	Đỗ Thị Miên làm cây	4	460	304,9	295,0	9,90											Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000	100%	53.100.000	53.100.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Thị Tiến	Lê Minh Giỏi làm ruộng, trồng cây	4	885	299,3	301,0	-1,70												Nhân giống	đồng/m²	301,0	180.000	100%	54.180.000	54.180.000	
Giếng khoan																			m	1,0	90.756	0%	0			

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
39	Lê Thị Tuất		4	470+874				885,0	1.026,0	86,3 %	12	6	80.000	70.800.000	212.400.000	36.720.000	319.920.000								479.220.000	
	Lê Thị Tuất	Dương Văn Sáu làm cây	4	470	441,6	431,0	10,60											Vải giống	đồng/m²	431,0	180.000	100%	77.580.000	77.580.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Tuất	Hoàng Thị Yến trồng cây	4	874	444,3	454,0	-9,70												Nhân giống	đồng/m²	454,0	180.000	100%	81.720.000	81.720.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
40	Lê Thị Vòng		4+7	901+514				1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	5	80.000	94.400.000	283.200.000	30.600.000	408.200.000								620.600.000	
	Lê Thị Vòng		4	901	571,3	568,0	3,30											Nhân giống	đồng/m²	568,0	180.000	100%	102.240.000	102.240.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Vòng		7	514	620,2	612,0	8,20												Nhân giống	đồng/m²	612,0	180.000	100%	110.160.000	110.160.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
41	Lê Văn Anh,Lê Thị Năm		4+7	868+516				882,0	1.026,0	86,0 %	12	4	80.000	70.560.000	211.680.000	24.480.000	306.720.000								465.480.000	
	Lê Văn Anh,Lê Thị Năm		4	868	445,1	440,0	5,10											Nhân giống	đồng/m²	440,0	180.000	100%	79.200.000	79.200.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Anh,Lê Thị Năm		7	516	457,3	442,0	15,30												Nhân giống	đồng/m²	442,0	180.000	100%	79.560.000	79.560.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
42	Lê Văn Bằng,Lê Thị Sỹ		4+7+8	1093+640+458				1.548,0	1.710,0	90,5 %	12	5	80.000	123.840.000	371.520.000	30.600.000	525.960.000								793.920.000	
	Lê Văn Bằng,Lê Thị Sỹ	Nguyễn Minh Lương thầu	4	1093	754,5	756,0	-1,50											Nhân giống	đồng/m²	756,0	180.000	100%	136.080.000	136.080.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Bằng,Lê Thị Sỹ	Đỗ Thị Vòng trồng cây	7	640	434,7	436,0	-1,30											Nhân giống	đồng/m²	436,0	180.000	100%	78.480.000	78.480.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Bằng,Lê Thị Sỹ	Đỗ Thị Vòng trồng cây	8	458	355,6	356,0	-0,40												Xoài giống	đồng/m²	356,0	150.000	100%	53.400.000	53.400.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
43	Lê Văn Côi,Lê Thị Nga		7	459+509				684,0	684,0	100,0 %	12	1	80.000	54.720.000	164.160.000	6.120.000	225.000.000								348.120.000	
	Lê Văn Côi,Lê Thị Nga		7	459	298,5	342,0	-43,50											Nhân giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	61.560.000		
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Côi,Lê Thị Nga	Con dâu Lê Thị Hoạt trồng cây	7	509	350,9	342,0	8,90												Nhân giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	61.560.000	
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
44	Lê Văn Diện,Lê Thị Thắng		4+7	915+498				1.026,0	1.026,0	100,0 %	12	4	80.000	82.080.000	246.240.000	24.480.000	352.800.000								529.980.000	
	Lê Văn Diện,Lê Thị Thắng		4	915	525,5	500,0	25,50											Bưởi giống 50%	đồng/m²	250,0	150.000	100%	37.500.000	82.500.000		
																	Nhân giống 50%	đồng/m²	250,0	180.000	100%	45.000.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Diện,Lê Thị Thắng		7	498	542,7	526,0	16,70											Nhân giống	đồng/m²	526,0	180.000	100%	94.680.000	94.680.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
45	Lê Văn Dong		4+20	387+142			1.470,0	1.710,0	86,0 %	12	6	80.000	117.600.000	352.800.000	36.720.000	507.120.000								771.720.000	
	Lê Văn Dong	Lê Thị Nùng thầu	4	387	892,8	895,0	-2,20										Nhân giống	đồng/m²	895,0	180.000	100%	161.100.000	161.100.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Dong		20	142	598,5	575,0	23,50										Nhân giống	đồng/m²	575,0	180.000	100%	103.500.000	103.500.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%		0	
46	Lê Văn Dòng,Lê Thị Bảy		4+20	391+103			1.212,0	1.368,0	88,6 %	12	5	80.000	96.960.000	290.880.000	30.600.000	418.440.000								636.600.000	
	Lê Văn Dòng,Lê Thị Bảy	Lê Văn Đông làm cây	4	391	661,4	660,0	1,40										Nhân giống	đồng/m²	660,0	180.000	100%	118.800.000	118.800.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%		0	
	Lê Văn Dòng,Lê Thị Bảy		20	103	544,9	552,0	-7,10										Nhân giống	đồng/m²	552,0	180.000	100%	99.360.000	99.360.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%		0	
47	Lê Văn Hạ,Lê Thị Hoài		4+20	937+141			846,0	1.026,0	82,5 %	12	4	80.000	67.680.000	203.040.000	24.480.000	295.200.000								447.480.000	
	Lê Văn Hạ,Lê Thị Hoài		4	937	547,2	534,0	13,20										Nhân giống	đồng/m²	534,0	180.000	100%	96.120.000	96.120.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%		0	
	Lê Văn Hạ,Lê Thị Hoài		20	141	312,2	312,0	0,20										Nhân giống	đồng/m²	312,0	180.000	100%	56.160.000	56.160.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%		0	
48	Lê Văn Hường,Lê Thị Tạo		4+7	1108+601			1.735,0	2.052,0	84,6 %	12	5	80.000	138.800.000	416.400.000	30.600.000	585.800.000								898.100.000	
	Lê Văn Hường,Lê Thị Tạo		4	1108	992,7	909,0	83,70										Nhân giống	đồng/m²	909,0	180.000	100%	163.620.000	163.620.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%		0	
	Lê Văn Hường,Lê Thị Tạo	Lê Văn Linh làm cây	7	601	771,7	826,0	-54,30										Nhân giống	đồng/m²	826,0	180.000	100%	148.680.000	148.680.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%		0	
49	Lê Văn Khuyến,Nguyễn Thị Bàu		4+20	927+297			1.189,0	1.350,0	88,1 %	12	7	80.000	95.120.000	285.360.000	42.840.000	423.320.000								637.340.000	
	Lê Văn Khuyến,Nguyễn Thị Bàu		4	927	833,9	1.189,0	9,60										Nhân giống	đồng/m²	1.189,0	180.000	100%	214.020.000	214.020.000		
	Lê Văn Khuyến,Nguyễn Thị Bàu		20	297	364,7											Giếng khoan	m	0,0	90.756	100%	0				
50	Lê Văn Tại,Lê Thị Lữ		4	446			730,0	1.368,0	53,4 %	6	4	80.000	58.400.000	175.200.000	12.240.000	245.840.000								377.240.000	
	Lê Văn Tại,Lê Thị Lữ		4	446	755,4	730,0	25,40										Nhân giống	đồng/m²	730,0	180.000	100%	131.400.000	131.400.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%		0	
51	Lê Văn Thà,Nguyễn Thị Thành		4+8	1102+446			1.048,0	1.368,0	76,6 %	12	7	80.000	83.840.000	251.520.000	42.840.000	378.200.000								566.840.000	
	Lê Văn Thà,Nguyễn Thị Thành		4	1102	696,7	695,0	1,70										Nhân giống	đồng/m²	695,0	180.000	100%	125.100.000	125.100.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%		0	
	Lê Văn Thà,Nguyễn Thị Thành	Đỗ Thị Huyền trồng cây	8	446	385,8	353,0	32,80										Nhân giống	đồng/m²	353,0	180.000	100%	63.540.000	63.540.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%		0	

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)		
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																		
52	Lê Văn Thor,Đỗ Thị Tha		4+7	427+590				1.026,0	1.026,0	100,0 %	12	4	80.000	82.080.000	246.240.000	24.480.000	352.800.000										537.480.000
	Lê Văn Thor,Đỗ Thị Tha	Lê Thị Chinh làm cây	4	427	561,4	558,0	3,40											Nhân giống	đồng/m²	558,0	180.000	100%	100.440.000	100.440.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Thor,Đỗ Thị Tha	Lê Văn Quang làm cây	7	590	485,4	468,0	17,40											Nhân giống	đồng/m²	468,0	180.000	100%	84.240.000	84.240.000			
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%		0		
53	Lê Văn Tiệm,Hoàng Thị Thê		4	458+888				1.005,0	1.026,0	98,0 %	12	4	80.000	80.400.000	241.200.000	24.480.000	346.080.000										526.980.000
	Lê Văn Tiệm,Hoàng Thị Thê		4	458	522,1	490,0	32,10											Nhân giống	đồng/m²	490,0	180.000	100%	88.200.000	88.200.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Tiệm,Hoàng Thị Thê	Lê Văn Huy trồng cây	4	888	501,0	515,0	-14,00											Nhân giống	đồng/m²	515,0	180.000	100%	92.700.000	92.700.000			
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%		0		
54	Lê Văn Tinh,Nguyễn Thị Thoa		4	448				1.154,0	2.052,0	56,2 %	6	7	80.000	92.320.000	276.960.000	21.420.000	390.700.000										598.420.000
	Lê Văn Tinh,Nguyễn Thị Thoa		4	448	1.161,6	1.154,0	7,60											Nhân giống	đồng/m²	1.154,0	180.000	100%	207.720.000	207.720.000			
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
55	Lê Văn Toàn,Lê Thị Thêu		4	445				1.187,0	2.394,0	49,6 %	6	4	80.000	94.960.000	284.880.000	12.240.000	392.080.000										605.740.000
	Lê Văn Toàn,Lê Thị Thêu	Con trai Lê Văn Khương làm cây	4	445	1.229,4	1.187,0	42,40											Nhân giống	đồng/m²	1.187,0	180.000	100%	213.660.000	213.660.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
56	Lê Văn Trường,Lê Thị Thăng		4+4	464+881				1.368,0	1.368,0	100,0 %	12	4	80.000	109.440.000	328.320.000	24.480.000	462.240.000										708.480.000
	Lê Văn Trường,Lê Thị Thăng	Dương Văn Sáu làm cây	4	464	705,2	702,0	3,20											Nhân giống	đồng/m²	702,0	180.000	100%	126.360.000	126.360.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Trường,Lê Thị Thăng	Nguyễn Thị Tấp trồng cây	4	881	674,9	666,0	8,90											Nhân giống	đồng/m²	666,0	180.000	100%	119.880.000	119.880.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
57	Lê Văn Tú,Bùi Thị Phụng		7	526				342,0	342,0	100,0 %	12	2	80.000	27.360.000	82.080.000	12.240.000	121.680.000										183.240.000
	Lê Văn Tú,Bùi Thị Phụng		7	526	336,0	342,0	-6,00											Nhân giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	61.560.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
58	Lê Văn úy,Hoàng Thị Luyến		4+4	457+889				909,0	1.026,0	88,6 %	12	3	80.000	72.720.000	218.160.000	18.360.000	309.240.000										472.860.000
	Lê Văn úy,Hoàng Thị Luyến	Con trai Lê Văn Hiếu làm cây	4	457	465,3	459,0	6,30											Nhân giống	đồng/m²	459,0	180.000	100%	82.620.000	82.620.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn úy,Hoàng Thị Luyến	Con trai Lê Văn Hiếu	4	889	451,4	450,0	1,40											Nhân giống	đồng/m²	450,0	180.000	100%	81.000.000	81.000.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
59	Nguyễn Minh Hồng,Lê Thị Trà		4+20	1094+101				1.477,0	1.710,0	86,4 %	12	6	80.000	118.160.000	354.480.000	36.720.000	509.360.000										759.620.000
	Nguyễn Minh Hồng,Lê Thị Trà		4	1094	949,9	957,0	-7,10											Nhân giống	đồng/m²	957,0	180.000	100%	172.260.000	172.260.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Nguyễn Minh Hồng,Lê Thị Trà		20	101	606,0	520,0	86,00											Bưởi giống	đồng/m²	520,0	150.000	100%	78.000.000	78.000.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
60	Nguyễn Thị Ân,Lê Văn Chuyển		4+4	466+878				634,0	684,0	92,7 %	12	1	80.000	50.720.000	152.160.000	6.120.000	209.000.000										323.120.000
	Nguyễn Thị Ân,Lê Văn Chuyển	Dương Văn Sáu làm cây	4	466	369,5	360,0	9,50											Nhân giống	đồng/m²	360,0	180.000	100%	64.800.000	64.800.000			
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				